HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 06/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 17 tháng 7 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Trà Vinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Xét Tờ trình số 1819/TTr-UBND ngày 10/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Trà Vinh; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Quan điểm về quy hoạch và mục tiêu phát triển

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đúng pháp luật, đúng quy hoạch, kế hoạch, đúng mục đích và đạt hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, lấn biển, chống xói mòn bờ biển, sông rạch, góp phần hiệu quả trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát huy tốt tiềm năng, nguồn lực của rừng và đất lâm nghiệp, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh và cả nước.

Nâng cao chất lượng rừng hiện có bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để ổn định cấu trúc, thiết lập đai rừng phòng hộ ven biển, ven sông chống xói lở, bảo vệ luồng tàu biển dọc Kênh đào Trà Vinh; sông Tiền, sông Hậu và phòng hộ môi trường khu vực xung quanh nhà máy nhiệt điện Duyên Hải, bãi cát ven biển, phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch dưới tán rừng tại Bãi biển Ba Động, các cồn, bãi bồi vùng cửa sông, bảo tồn về đa dạng sinh học của rừng ngập mặn tại khu rừng Long Khánh, xây dựng khu vực này thành điểm phát triển du lịch sinh thái.

2. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 *(đính kèm phụ biểu 01)*

2.1. Mục tiêu

- Thiết lập, quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 23.984,53 ha đất lâm nghiệp và rừng được quy hoạch cho rừng phòng hộ, góp phần nâng độ che phủ của rừng từ 3,3% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2011 lên 4,6% năm 2020, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển kinh tế bền vững ở vùng ven biển, cửa sông của tỉnh Trà Vinh (nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển các khu công nghiệp, các cụm dân cư,...).

- Ổn định sản xuất, đời sống khoảng hơn 4.000 hộ gia đình sống trong vùng đất quy hoạch cho lâm nghiệp và vùng phụ cận thông qua các mô hình sản xuất lâm ngư kết hợp.

- Xã hội hóa ngành lâm nghiệp bằng giao khoán bảo vệ rừng, sản xuất lâm ngư kết hợp, phát triển du lịch sinh thái, du lịch dưới tán rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Góp phần quan trọng ổn định an ninh chính trị - xã hội ở vùng ven biển của tỉnh Trà Vinh.

2.2. Nhiệm vụ

Các nhiệm vụ chủ yếu phát triển lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011 - 2020 như sau:

2.2.1. Bảo vệ rừng

- Quản lý bảo vệ 8.622,96 ha rừng hiện có và rừng trồng mới sau thời gian chăm sóc 3 năm.

- Giao khoán bảo vệ rừng: Năm 2011 là 4.343 ha, năm 2015 là 4.984,03 ha, năm 2020 là 6.860,98 ha.

2.2.2. Phát triển rừng

- Diện tích trồng rừng mới là 4.619,52 ha: Giai đoạn 2011 - 2015 là 986,08 ha, giai đoạn 2016 - 2020 là 3.633,44 ha.

- Diện tích chăm sóc rừng trồng 10.135,64 ha: Giai đoạn 2011 - 2015 là 1.828,69 ha, giai đoạn 2016 - 2020 là 8.306,95 ha.

- Trồng cây phân tán 3.044.250 cây: Giai đoạn 2011 - 2015 là 2.169.250 cây, giai đoạn 2016 - 2020 là 875.000 cây.

- Chuyển hoá rừng tự nhiên và rừng trồng thành rừng giống tại 3 điểm (01 điểm rừng Bần tại Mỹ Long Nam; 01 điểm rừng Đước tại Đông Hải, 01 điểm rừng Đưng tại Đông Hải).

- Xây dựng 01 vườn ươm giống bán ngập tại ấp Năm, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang (phía bên ngoài đập Thâu Râu).

- Xây dựng 01 vườn ươm giống bán ngập ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, huyện Duyên Hải.

- Xây dựng 01 khu rừng thực nghiệm tại ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, huyện Duyên Hải.

- Xây dựng 01 vườn ươm cây giống lâm nghiệp phục vụ cho trồng cây lâm nghiệp phân tán khu vực thành phố Trà Vinh.

2.2.3. Sử dụng rừng

- Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái trên các khu rừng.

- Xây dựng phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng mô hình cải tạo rừng.

- Xây dựng các mô hình trình diễn về sản xuất nông - lâm, lâm - ngư kết hợp.

2.2.4. Xây dựng cơ bản

- Xây dựng Hạt Kiểm lâm liên huyện Cầu Ngang - Châu Thành.

- Xây dựng Hạt Kiểm lâm huyện Duyên Hải (trụ sở mới).

- Sửa chữa Hạt Kiểm lâm huyện Duyên Hải (trụ sở cũ) để bàn giao lại cho Đội kiểm lâm cơ động - Phòng cháy, chữa cháy rừng làm việc.

- Xây dựng Trạm quản lý, bảo vệ rừng Đông Hải.

- Xây dựng Trạm bảo vệ rừng khu bảo tồn Long Khánh.

- Xây dựng Trạm quản lý, bảo vệ rừng Long Vĩnh.

- Xây dựng các chốt bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Duy tu, bảo dưỡng hàng năm các nhà/trạm bảo vệ rừng.

- Xây dựng nhà để ghe phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Đóng mốc ranh giới các tiểu khu rừng, hệ thống bảng tuyên truyền về bảo vệ rừng.

- Xây dựng đài quan sát bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đào và nạo vét kênh mương, xây dựng cầu, xây dựng đường đan bê tông,....

2.2.5. Các nội dung khác

- Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng.

- Điều tra, kiểm kê, lập hồ sơ rừng và đất lâm nghiệp.

- Thực hiện công tác khuyến lâm, khuyến ngư hàng năm.

- Thực hiện tuyên truyền - giáo dục - đào tạo.

- Bồi hoàn thành quả lao động trong vùng lõi khu bảo tồn: 116 ha.

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng.

3. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 *(đính kèm phụ biểu 2)*

3.1. Bảo vệ rừng

Tiếp tục thực hiện quản lý rừng theo Quy chế quản lý rừng quy định tại Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ, với các nội dung:

+ Ngăn chặn các hoạt động xâm phạm trái phép vào rừng, đất lâm nghiệp, nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng bảo vệ rừng.

+ Tăng cường các hoạt động bảo vệ và quản lý rừng, đa dạng sinh học có sự tham gia của cộng đồng dân cư.

+ Nâng cao năng lực trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương về thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích có rừng bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng:

+ Năm 2016 là 5.353,70 ha.

+ Năm 2020 là 6.860,98ha (rừng hiện có và rừng trồng đến năm 2020 hết thời gian chăm sóc).

3.2. Giao khoán bảo vệ rừng

Thực hiện giao khoán toàn bộ diện tích đất có rừng cho hộ gia đình, tổ chức, đến năm 2020 tất cả diện tích đất có rừng đều có chủ nhận khoán bảo vệ. Tổng diện tích giao khoán bảo vệ rừng là 29.628,93 ha.

Diện tích giao khoán bình quân là 5.925,79 ha/năm, năm 2016 là 5.353,7 ha, đến năm 2020 là 6.860,98 ha.

3.3. Kế hoạch phát triển rừng

3.3.1. Trồng rừng

- Đối tượng: Đất trống có cây bụi rải rác (IB), đất líp trong các khu nuôi trồng thuỷ sản, đất các bãi bồi ven sông, cửa biển.

- Diện tích trồng rừng mới giai đoạn 2016 - 2020 là 3.633,44 ha, trong đó:

+ Trồng rừng phi lao là 225 ha.

+ Trồng rừng bần là 915,03 ha.

+ Trồng rừng đước + đưng là 1.421,95 ha.

+ Trồng các loài cây khác là 1.071,46 ha.

- Phân theo huyện, thành phố: Châu Thành 461,32 ha, Cầu Ngang 204,71 ha, Duyên Hải 2.772,41 ha, thành phố Trà Vinh 50 ha, Càng Long 25 ha, Trà Cú 40 ha, Cầu Kè 80 ha.

3.3.2. Chăm sóc rừng trồng

Diện tích rừng trồng phải chăm sóc giai đoạn 2016 - 2020 là 8.306,95 ha, gồm: Chăm sóc năm 1 là 3.281,70 ha, chăm sóc năm 2 là 2.810,97 ha, chăm sóc năm 3 là 2.214,28 ha; phân theo các năm: Năm 2016 là 818,28 ha, năm 2017 là 1.376,97 ha, năm 2018 là 1.809,70 ha, năm 2019 là 2.123 ha và năm 2020 là 2.179 ha.

3.3.3. Trồng cây phân tán: Hoàn thành việc trồng cây lâm nghiệp phân tán trong giai đoạn 2016 - 2020 là 875.000 cây, bình quân trồng 175.000 cây/năm chủ yếu là trồng cây phân tán gỗ lớn.

3.4. Kế hoạch sử dụng rừng: Giai đoạn 2015 - 2020 thực hiện các kế hoạch sử dụng rừng với các nội dung sau:

3.4.1. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch sinh thái, du lịch dưới tán rừng trên địa bàn đất lâm nghiệp để đánh giá các tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch dưới tán rừng, xác định loại hình và sản phẩm du lịch, quy hoạch không gian phát triển du lịch theo quy định tại Luật Du lịch Việt Nam, trên đất lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh phân thành 3 cụm: (1) Cụm 1: Rừng phi lao, khu vực bãi cát, bãi biển Ba Động, (2) Cụm 2: Khu vực rừng ngập mặn, các cồn, cù lao cửa sông Cổ Chiên, (3) Cụm 3: Khu vực rừng đước khu rừng Long Khánh; lập kế hoạch phát triển du lịch cho giai đoạn 2011 - 2015, giai đoạn 2016 - 2020; xây dựng chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch; xây dựng chương trình tuyên truyền, quảng bá phát triển du lịch để thu hút các nguồn lực về vốn đầu tư, nhân lực; xây dựng về cơ chế, chính sách về đất đai, chính sách miễn giảm thuế, ưu đãi về đầu tư.

3.4.2. Xây dựng các mô hình cải tạo rừng và mô hình khuyến lâm, gồm: 05 mô hình chuyển đổi rừng kém hiệu quả trồng lại rừng mới (bình quân mỗi năm xây dựng 01 mô hình giai đoạn 2016 - 2020); và 02 mô hình trình diễn (01 mô hình lâm - ngư kết hợp và 01 mô hình lâm - ngư tách biệt).

Xây dựng các mô hình trình diễn về sản xuất nông - lâm, lâm - ngư kết hợp.

3.5. Xây dựng cơ bản

- Xây dựng Hạt Kiểm lâm liên huyện Cầu Ngang - Châu Thành.

- Xây dựng Hạt Kiểm lâm huyện Duyên Hải (trụ sở mới).

- Sửa chữa Hạt Kiểm lâm huyện Duyên Hải (trụ sở cũ) để bàn giao lại cho Đội kiểm lâm cơ động - Phòng cháy, chữa cháy rừng làm việc.

- Xây dựng Trạm quản lý, bảo vệ rừng Đông Hải.

- Xây dựng Trạm bảo vệ rừng khu bảo tồn Long Khánh.

- Xây dựng Trạm quản lý, bảo vệ rừng Long Vĩnh.

- Xây dựng các chốt bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Duy tu, bảo dưỡng hàng năm các nhà/trạm bảo vệ rừng.

- Xây dựng nhà để ghe phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Đóng mốc ranh giới các tiểu khu rừng, hệ thống bảng tuyên truyền về bảo vệ rừng.

- Xây dựng đài quan sát bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đào và nạo vét kênh mương, xây dựng cầu, xây dựng đường đan bê tông,....

3.6. Phòng cháy, chữa cháy rừng

- Hàng năm xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng: Vùng trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy rừng cao trong mùa khô là khu vực rừng phi lao ven biển; xác định các nguyên nhân dễ gây cháy rừng, tổ chức lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng, mua sắm trang thiết bị, đầu tư kinh phí cho phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Thực hiện đúng các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng theo các quy định hiện hành, vệ sinh rừng phi lao trong mùa khô hàng năm.

- Lập và triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020.

3.7. Các nội dung hoạt động khác

- Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng.

- Điều tra, kiểm kê, lập hồ sơ rừng và đất lâm nghiệp.

- Thực hiện công tác khuyến lâm, khuyến ngư hàng năm.

- Thực hiện tuyên truyền - giáo dục - đào tạo.

- Bồi hoàn thành quả lao động trong vùng lõi khu bảo tồn: 116 ha.

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng.

4. Các giải pháp thực hiện

- Xây dựng kế hoạch 5 năm về bảo vệ và phát triển rừng các cấp trên cơ sở Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn; phải đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và đất lâm nghiệp từ tỉnh đến cơ sở, đáp ứng mục tiêu kinh tế - xã hội và giữ vững quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Về tổ chức quản lý: Hoàn thiện bộ máy tổ chức, quản lý sản xuất của ngành lâm nghiệp từ tỉnh xuống cấp cơ sở; sắp xếp lại các ban quản lý rừng, bổ sung đủ cán bộ, viên chức của các đơn vị quản lý rừng, ngoài ra phối hợp với lực lượng bộ đội biên phòng, chính quyền các xã có đất lâm nghiệp và các hộ gia đình, các tổ chức xã hội tham gia quản lý, bảo vệ rừng thực hiện xã hội hóa nghề rừng trên địa bàn tỉnh.

- Về khoa học và công nghệ: Quản lý rừng và tài nguyên rừng bằng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp sử dụng công nghệ tin học thông qua đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, sử dụng các thiết bị tiên tiến trong phòng chống cháy rừng.

- Chính sách quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung đoạn 4, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Trà Vinh.

- Chính sách thu hút đầu tư: Đơn giản hóa các thủ tục hành chính đối với các dự án thuê rừng, thuê môi trường rừng; có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển du lịch sinh thái theo đúng quy định của pháp luật.

- Về phát triển nguồn nhân lực: Thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo bổ sung đội ngũ cán bộ lâm nghiệp, có chính sách đào tạo và thu hút nhân tài đối với ngành lâm nghiệp.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá VIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 17/7/2015 và thay thế cho Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Trà Vinh./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, BCH Quân sự, BĐBP, Cục thống kê, Cục thuế tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện, thành phố;
- BLĐ VP: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

Sơn Thị Ánh Hồng

Phụ biểu 1. Quy hoạch sử dụng đất và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020

ĐVT: ha

STT	Khu vực	Đất lâm nghiệp (2016-2020)	Quy hoạch phát triển rừng		
			Tổng	DT có rừng	DT QH trồng rừng
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**23.984,53**	**12.256,13**	**8.622,69**	**3.633,44**
I	**H. Châu Thành**	**1.056,32**	**1.056,32**	**595,00**	**461,32**
1	Xã Long Hòa	547,97	547,97	248,00	299,97
2	Xã Hòa Minh	335,00	335,00	261,00	74,00
3	Xã Hưng Mỹ	145,93	145,93	86,00	59,93
4	Xã Hòa Thuận	27,42	27,42	0,00	27,42
II	**H. Cầu Ngang**	**1.203,71**	**1.203,71**	**999,00**	**204,71**
1	Xã Vĩnh Kim	29,99	29,99	14,00	15,99
2	Xã Mỹ Long Bắc	170,11	170,11	96,27	73,84
3	TT. Mỹ Long	99,95	99,95	67,14	32,81
4	Xã Mỹ Long Nam	903,66	903,66	821,59	82,07
III	**H. Duyên Hải**	**21.282,63**	**9.554,23**	**6.781,82**	**2.772,41**
1	Xã Hiệp Thạnh	2328,80	1102,45	360,29	742,15
2	Xã Trường Long Hòa	3.131,46	1.212,00	1.017,20	194,80
3	Xã Dân Thành	2.856,29	1.000,00	682,00	318,00
4	Xã Đông Hải	4.513,85	2.292,00	1.668,30	623,70
5	Xã Long Vĩnh	4.427,81	2.000,00	1.686,70	313,30
6	Xã Long Khánh	2.306,10	849,31	715,00	134,31
7	TT. Long Thành	149,11	28,87	0,00	28,87
8	Xã Long Toàn	431,11	339,38	74,00	265,38
9	Xã Long Hữu	270,00	154,62	83,00	71,62
10	Khu bảo tồn Long Khánh	868,10	575,60	495,32	80,28
IV	**TP Trà Vinh**	**107,03**	**107,03**	**57,03**	**50,00**
1	Xã Long Đức	107,03	107,03	57,03	50,00
V	**H. Càng Long**	**63,03**	**63,03**	**38,03**	**25,00**
1	Xã Đại Phước	25,66	25,66	15,66	10,00
2	Xã Đức Mỹ	37,37	37,37	22,37	15,00
VI	**H. Trà Cú**	**84,05**	**84,05**	**44,05**	**40,00**
1	Xã An Quãng Hữu	18,45	18,45	8,45	10,00
2	Xã Lưu Nghiệp Anh	19,97	19,97	9,97	10,00
3	Xã Kim Sơn	20,23	20,23	10,23	10,00
4	Xã Định An	25,40	25,40	15,40	10,00
VII	**H. Cầu Kè**	**187,76**	**187,76**	**107,76**	**80,00**
1	Xã An Phú Tân	73,83	73,83	43,83	30,00
2	Xã Hòa Tân	71,72	71,72	41,72	30,00
3	Xã Ninh Thới	42,21	42,21	22,21	20,00

Phụ biểu 2. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cộng	Giai đoạn 2016 - 2020				
				2016	2017	2018	2019	2020
	TOÀN TỈNH							
1	Trồng rừng	Ha	3.633,44	689,00	707,00	727,00	745,00	765,44
2	Chăm sóc rừng	Ha	8.306,95	818,28	1.376,97	1.809,70	2.123,00	2.179,00
3	Bảo vệ rừng	Ha	29.628,93	5.353,70	5.484,01	5.758,28	6.171,98	6.860,98
5	Trồng cây phân tán	Cây	875.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
I	**H. Châu Thành**							
1	Trồng rừng	Ha	461,32	85,00	85,00	93,00	99,00	99,32
2	Chăm sóc rừng	Ha	990,00	85,00	150,00	215,00	263,00	277,00
3	Bảo vệ rừng	Ha	2.902,60	517,52	537,52	557,52	602,52	687,52
5	Trồng cây phân tán	Cây	173.500	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
II	**H. Cầu Ngang**							
1	Trồng rừng	Ha	204,71	43,00	45,00	40,00	40,00	36,71
2	Chăm sóc rừng	Ha	704,00	135,00	153,00	163,00	128,00	125,00
3	Bảo vệ rừng	Ha	4.850,05	890,41	915,41	950,41	1.025,41	1.068,41
5	Trồng cây phân tán	Cây	98.000	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
III	**H. Duyên Hải**							
1	Trồng rừng	Ha	2.772,41	536,00	542,00	549,00	561,00	584,41
2	Chăm sóc rừng	Ha	6.297,95	598,28	1.048,97	1.371,70	1.627,00	1.652,00
3	Bảo vệ rừng	Ha	20.616,93	3.698,90	3.784,21	4.003,48	4.297,18	4.833,18
5	Trồng cây phân tán	Cây	112.000	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
IV	**H. Trà Cú**							
	Trồng rừng	Ha	40,00	0,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Chăm sóc rừng	Ha	60,00			10,00	20,00	30,00
	Bảo vệ rừng	Ha	220,25	44,05	44,05	44,05	44,05	44,05
	Trồng cây phân tán	Cây	137.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
VI	**H. Cầu Kè**							
	Trồng rừng	Ha	80,00	10,00	10,00	20,00	20,00	20,00
	Chăm sóc rừng	Ha	120,00		10,00	20,00	40,00	50,00
	Bảo vệ rừng	Ha	548,80	107,76	107,76	107,76	107,76	117,76
	Trồng cây phân tán	Cây	127.600	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520
VII	**H. Càng Long**							
	Trồng rừng	Ha	25,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Chăm sóc rừng	Ha	45,00		5,00	10,00	15,00	15,00
	Bảo vệ rừng	Ha	195,15	38,03	38,03	38,03	38,03	43,03
	Trồng cây phân tán	Cây	52.600	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520
VIII	**TP. Trà Vinh**							
	Trồng rừng	Ha	50,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Chăm sóc rừng	Ha	90,00		10,00	20,00	30,00	30,00

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cộng	Giai đoạn 2016 - 2020				
				2016	2017	2018	2019	2020
	Bảo vệ rừng	Ha	295,15	57,03	57,03	57,03	57,03	67,03
	Trồng cây phân tán	Cây	29.500,00	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
V	**H. Tiểu Cần**							
	Trồng cây phân tán	Cây	144.300,00	28.860	28.860	28.860	28.860	28.860